

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                     | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                               | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán                                                                                                           | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                                          | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013                                                                               | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013                                                                                         | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013                                                                                  | 14 - 38 |
| 8. Phụ lục 1: Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu                                                                        | 39      |
| 9. Phụ lục 2: Bảng tóm tắt các tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn | 40      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 340/GP-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp với thời gian hoạt động là 50 năm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103172804 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 4 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

| Cổ đông                                                 | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)   |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                              | 222.000.000.000        | 37%         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh                           | 60.000.000.000         | 10%         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam         | 60.000.000.000         | 10%         |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 12.000.000.000         | 2%          |
| Cổ đông khác                                            | 246.000.000.000        | 41%         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>600.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : 0439 333 032  
Fax : 0439 333 031  
Mã số thuế : 0 1 0 3 1 7 2 8 0 4

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức và cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác có kỳ hạn từ một năm trở lên để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của NHNN Việt Nam;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;

# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh;
- Các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

### Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 40).

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% trên lợi nhuận sau thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

### Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### *Hội đồng quản trị*

| Họ và tên                | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
| Ông Lê Ngọc Quang        | Chủ tịch           | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Minh | Ủy viên            | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Ông Nguyễn Thế Năng      | Ủy viên            | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Bà Hồ Thị Hương          | Ủy viên            | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Ông Nguyễn Lâm Dũng      | Ủy viên            | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Ông Phùng Quang Hiệp     | Ủy viên            | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Ông Nguyễn Minh Thiện    | Thành viên độc lập | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |

#### *Ban kiểm soát*

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Bà Nguyễn Thị Bảy    | Thành viên | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |
| Bà Vũ Thị Mai Nhung  | Thành viên | 26 tháng 4 năm 2013 |                 |

#### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Phùng Quang Hiệp | Tổng Giám đốc     | 22 tháng 4 năm 2012  |                 |
| Ông Lê Xuân Thọ      | Phó Tổng Giám đốc | 14 tháng 01 năm 2011 |                 |
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | 25 tháng 6 năm 2010  |                 |
| Ông Đỗ Thanh Bình    | Trưởng phòng TCKT | 11 tháng 01 năm 2013 |                 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**Phùng Quang Hiệp**

Ngày 14 tháng 3 năm 2014





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 2 Trương Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Trần Ngọc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0168/2014/BCTC-KTTV-KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014, từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Hoàng Đức - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

**Hoàng Thị Viêt - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0374-2013-008-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

|                                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN</b>                                                     | <b>100</b> |             |                        |                        |
| <b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.552.047.113</b>   | <b>1.036.144.835</b>   |
| <b>II Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN')</b>            | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.644.430.899</b>   | <b>1.375.710.888</b>   |
| <b>III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác</b>                     | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>520.442.358.113</b> | <b>388.876.527.579</b> |
| 1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     | 131        |             | 342.979.858.113        | 199.814.027.579        |
| 2 Cho vay các TCTD khác                                                | 132        |             | 179.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| 3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                | 133        |             | (1.537.500.000)        | (937.500.000)          |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>109.874.814.826</b> | <b>35.832.659.155</b>  |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                                               | 141        |             | 109.875.470.531        | 37.706.366.129         |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                             | 142        |             | (655.705)              | (1.873.706.974)        |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>160</b> | <b>V.5</b>  | <b>914.404.713.159</b> | <b>783.797.110.924</b> |
| 1 Cho vay khách hàng                                                   | 161        |             | 922.688.996.175        | 792.681.821.438        |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 162        |             | (8.284.283.016)        | (8.884.710.514)        |
| <b>VII Chứng khoán đầu tư</b>                                          | <b>170</b> | <b>V.6</b>  | <b>661.593.998.268</b> | <b>674.858.682.163</b> |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 171        |             | 561.592.146.211        | 574.850.330.107        |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 172        |             | 100.001.852.057        | 100.008.352.056        |
| 3 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                                 | 173        |             |                        |                        |
| <b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                    | <b>180</b> |             | <b>16.500.000.000</b>  | <b>16.500.000.000</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                                               | 181        |             | -                      | -                      |
| 2 Vốn góp liên doanh                                                   | 182        |             | -                      | -                      |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết                                          | 183        |             | -                      | -                      |
| 4 Đầu tư dài hạn khác                                                  | 184        | V.7         | 16.500.000.000         | 16.500.000.000         |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | 185        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Mẫu số B02/TCTD

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

ngày 18 tháng 4 năm 2007 của thống đốc NHNN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN   |                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                     | <b>190</b> |             | <b>1.905.350.433</b>     | <b>2.228.174.154</b>     |
| 1         | Tài sản cố định hữu hình                                   | 191        | V.8         | 1.334.173.626            | 1.632.983.744            |
|           | <i>Nguyên giá</i>                                          | 192        |             | 3.157.710.898            | 3.932.959.100            |
|           | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 193        |             | (1.823.537.272)          | (2.299.975.356)          |
| 2         | Tài sản cố định thuê tài chính                             | 194        |             | -                        | -                        |
|           | <i>Nguyên giá</i>                                          | 195        |             | -                        | -                        |
|           | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 196        |             | -                        | -                        |
| 3         | Tài sản cố định vô hình                                    | 197        | V.9         | 571.176.807              | 595.190.410              |
|           | <i>Nguyên giá</i>                                          | 198        |             | 965.975.000              | 785.495.000              |
|           | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 199        |             | (394.798.193)            | (190.304.590)            |
| <b>X</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                 | <b>200</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|           | <i>Nguyên giá</i>                                          | 201        |             | -                        | -                        |
|           | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                              | 202        |             | -                        | -                        |
| <b>XI</b> | <b>Tài sản có khác</b>                                     | <b>210</b> |             | <b>78.479.509.731</b>    | <b>132.202.901.251</b>   |
| 1         | Các khoản phải thu                                         | 211        | V.10        | 31.856.036.449           | 64.298.862.379           |
| 2         | Các khoản lãi, phí phải thu                                | 212        | V.11        | 35.802.768.815           | 57.134.808.103           |
| 3         | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 | 213        |             | -                        | -                        |
| 4         | Tài sản Có khác                                            | 214        | V.12        | 10.820.704.467           | 10.769.230.769           |
|           | - Trong đó Lợi thế thương mại                              |            |             |                          |                          |
| 5         | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 215        |             | -                        | -                        |
|           | <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>2.306.397.222.542</b> | <b>2.036.707.910.949</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Mẫu số B02/TCTD

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

ngày 18 tháng 4 năm 2007 của thống đốc NHNN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                 |                                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B-</b>                                 | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>300</b> |             |                          |                          |
| <b>I.</b>                                 | <b>Các khoản Nợ chính phủ và NHNN</b>                                     | <b>310</b> |             | <b>-</b>                 | <b>157.380.081.672</b>   |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                      | <b>320</b> | <b>V.13</b> | <b>606.108.000.000</b>   | <b>388.000.000.000</b>   |
| 1                                         | Tiền gửi của các TCTD khác                                                | 321        |             | 40.000.000.000           | -                        |
| 2                                         | Vay các TCTD khác                                                         | 322        |             | 566.108.000.000          | 388.000.000.000          |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                            | <b>330</b> | <b>V.14</b> | <b>950.654.599.965</b>   | <b>756.065.471.485</b>   |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>     | <b>340</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>              | <b>350</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                           | <b>360</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                  | <b>370</b> |             | <b>17.286.873.797</b>    | <b>14.520.777.467</b>    |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                               | 371        | V.15        | 4.687.823.780            | 4.609.227.829            |
| 2.                                        | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                               | 372        |             | -                        | -                        |
| 3.                                        | Các khoản phải trả và công nợ khác                                        | 373        | V.16        | 11.511.550.017           | 9.295.049.638            |
| 4.                                        | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | 374        | V.17        | 1.087.500.000            | 616.500.000              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                           |            |             | <b>1.574.049.473.762</b> | <b>1.315.966.330.624</b> |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                     | <b>400</b> | <b>V.18</b> | <b>732.347.748.780</b>   | <b>720.741.580.325</b>   |
| 1                                         | Vốn của TCTD                                                              | 401        |             | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                               | 402        |             | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| b                                         | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                                                | 403        |             | -                        | -                        |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                      | 404        |             | -                        | -                        |
| d                                         | Cổ phiếu quỹ                                                              | 405        |             | -                        | -                        |
| e                                         | Cổ phiếu ưu đãi                                                           | 406        |             | -                        | -                        |
| g                                         | Vốn khác                                                                  | 407        |             | -                        | -                        |
| 2.                                        | Quỹ của TCTD                                                              | 408        |             | 53.030.371.685           | 42.306.406.217           |
| 3.                                        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                | 409        |             | -                        | -                        |
| 4.                                        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                           | 410        |             | -                        | -                        |
| 5.                                        | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                       | 411        |             | 79.317.377.095           | 78.435.174.108           |
| <b>IX</b>                                 | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                       | <b>420</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                           |            |             | <b>2.306.397.222.542</b> | <b>2.036.707.910.949</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu  |                                | Mã số | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|-----------|--------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I</b>  | <b>Nghĩa vụ Nợ tiềm ẩn</b>     | 10    | 132.000.000.000 | 142.200.000.000 |
| 1.        | Bảo lãnh vay vốn               | 11    | -               | -               |
| 2.        | Cam kết trong nghiệp vụ L/C    | 12    | -               | -               |
| 3.        | Bảo lãnh khác                  | 13    | 132.000.000.000 | 142.200.000.000 |
| <b>II</b> | <b>Các cam kết đưa ra</b>      | 20    | -               | -               |
| 1.        | Cam kết tài trợ cho khách hàng | 21    | -               | -               |
| 2.        | Cam kết khác                   | 22    | -               | -               |

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Thanh Hồng

Trưởng phòng TCKT



Đỗ Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013**

Mẫu số B03 - TCTD

Ban hành theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN

ngày 18 tháng 4 năm 2007 của thống đốc NHNN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số      | Thuyết minh   | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                          |            |               |                       |                        |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                            | 1          | VI.1          | 188.064.229.276       | 223.987.993.068        |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                    | 2          | VI.2          | 104.699.033.866       | 105.068.151.802        |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>                                                              | <b>3</b>   |               | <b>83.365.195.410</b> | <b>118.919.841.266</b> |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                          | 4          |               | 8.385.799.020         | 17.568.539.747         |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                              | 5          |               | 696.130.855           | 932.307.679            |
| <b>II Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | <b>10</b>  | <b>VI.3</b>   | <b>7.689.668.165</b>  | <b>16.636.232.068</b>  |
| <b>III Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>20</b>  | <b>VI.4</b>   | <b>393.541.418</b>    | <b>3.022.533</b>       |
| <b>IV Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                | <b>30</b>  | <b>VI.5</b>   | <b>17.532.075.521</b> | <b>8.932.109.790</b>   |
| <b>V Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>40</b>  |               | -                     | -                      |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                             | 41         |               | -                     | 141.332.730            |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                                 | 42         |               | -                     | -                      |
| <b>VI Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                | <b>50</b>  |               | -                     | <b>141.332.730</b>     |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                              | <b>60</b>  | <b>VI.6</b>   | <b>11.629.811.500</b> | <b>4.677.151.200</b>   |
| <b>VIII Chi phí hoạt động</b>                                                            | <b>70</b>  | <b>VI.7</b>   | <b>23.189.577.184</b> | <b>23.389.764.028</b>  |
| <b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>80</b>  |               | <b>97.420.714.830</b> | <b>125.919.925.559</b> |
| <b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                | <b>90</b>  |               | <b>470.572.502</b>    | <b>3.720.043.153</b>   |
| <b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>100</b> |               | <b>96.950.142.328</b> | <b>122.199.882.406</b> |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            | 101        | <b>VIII.2</b> | 21.346.352.196        | 29.380.682.802         |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             | 102        |               | -                     | -                      |
| <b>XII Chi phí thuế TNDN</b>                                                             | <b>110</b> |               | <b>21.346.352.196</b> | <b>29.380.682.802</b>  |
| <b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>                                                           | <b>120</b> |               | <b>75.603.790.132</b> | <b>92.819.199.604</b>  |
| <b>XIV Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                      | <b>140</b> | <b>VI.8</b>   | <b>1.260</b>          | <b>1.547</b>           |

Người lập biểu



Lưu Thanh Hồng

Trưởng phòng TCKT



Đỗ Thanh Bình

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2013

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|           |                                                                                                      |             | Năm nay                | Năm trước             |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                        |                       |
| 01        | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                |             | 209.336.915.188        | 228.716.702.243       |
| 02        | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           |             | (104.619.053.286)      | (111.082.817.500)     |
| 03        | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              |             | 7.689.668.165          | 17.311.085.123        |
| 04        | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)       |             | 17.925.616.939         | 930.971.968           |
| 05        | Thu nhập khác                                                                                        |             | -                      | 141.332.730           |
| 06        | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    |             | -                      | -                     |
| 07        | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             |             | (19.162.751.923)       | (16.675.228.005)      |
| 08        | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                 |             | (21.842.434.611)       | (32.499.157.291)      |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>89.327.960.472</b>  | <b>86.842.889.268</b> |
|           | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>                                                           |             |                        |                       |
| 09        | (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác                                   |             | 34.708.471.895         | (169.369.483.901)     |
| 10        | (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán                                                         |             | (58.904.420.507)       | (35.818.206.824)      |
| 11        | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |             |                        |                       |
| 12        | (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng                                                               |             | (130.007.174.737)      | (86.431.756.540)      |
| 13        | (Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                              |             |                        |                       |
| 14        | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                |             | 32.391.352.232         | (4.346.680.434)       |
|           | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                           |             |                        |                       |
| 15        | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                             |             | (157.380.081.672)      | (37.553.362.789)      |
| 16        | Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng                                                     |             | 218.108.000.000        | 248.000.000.000       |
| 17        | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                    |             | 194.589.128.480        | 719.197.955.207       |
| 18        | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)              |             |                        |                       |
| 19        | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro                              |             |                        |                       |
| 20        | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                           |             |                        |                       |
| 21        | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                |             | (2.617.055.193)        | (630.756.271.544)     |
| 22        | Chi từ các Quỹ của TCTD                                                                              |             | (3.616.603.052)        | (4.025.509.050)       |
| <b>I.</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |             | <b>216.599.577.918</b> | <b>85.739.573.393</b> |



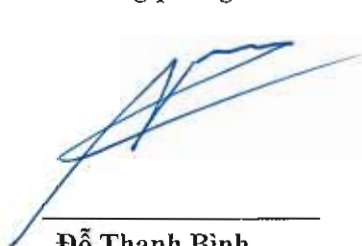
| Mã số                                         | CHỈ TIÊU                                                                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                                                                            |             |                         |                         |
| 01                                            | Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                    |             | (571.764.700)           | (807.523.000)           |
| 02                                            | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                           |             |                         |                         |
| 03                                            | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                           |             |                         |                         |
| 04                                            | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                                |             |                         |                         |
| 05                                            | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                              |             |                         |                         |
| 06                                            | Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                              |             |                         |                         |
| 07                                            | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác    |             |                         |                         |
| 08                                            | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác |             |                         |                         |
| 09                                            | Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                  |             | 11.629.811.500          | 4.677.151.200           |
| <b>II.</b>                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                           |             | <b>11.058.046.800</b>   | <b>3.869.628.200</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                                                            |             |                         |                         |
| 01                                            | Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                                                                   |             |                         |                         |
| 02                                            | Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác                                        |             |                         |                         |
| 03                                            | Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác                                          |             |                         |                         |
| 04                                            | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                                                  |             | (59.998.700.000)        | (72.015.000.000)        |
| 05                                            | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                                               |             |                         |                         |
| 06                                            | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                                                          |             |                         |                         |
| <b>III.</b>                                   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                                        |             | <b>(59.998.700.000)</b> | <b>(72.015.000.000)</b> |
| <b>IV.</b>                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                                                     |             | <b>167.658.924.718</b>  | <b>17.594.201.593</b>   |
| <b>V.</b>                                     | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                                                          |             | <b>178.517.411.407</b>  | <b>160.923.209.814</b>  |
| <b>VI.</b>                                    | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                                            |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>VII.</b>                                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                                                                         |             | <b>346.176.336.125</b>  | <b>178.517.411.407</b>  |

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT



Lưu Thanh Hồng



Đỗ Thanh Bình

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

# **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Tài chính - tín dụng.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Huy động và nhận tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác có kỳ hạn từ một năm trở lên để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của NHNN Việt Nam;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh;
- Các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006 và Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 4. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Chuyển đổi ngoại tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là Dollar Mỹ (USD) và Đồng tiền chung Châu Âu (EURO), được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỉ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

|                                   |            |                |                |
|-----------------------------------|------------|----------------|----------------|
| Tỷ giá qui đổi tại thời điểm ngày | 31/12/2013 | 21.036 VND/USD | 28.685 VND/EUR |
|                                   | 31/12/2012 | 20.828 VND/USD | 27.543 VND/EUR |

#### 2. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán vào chi phí hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong năm.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần được hạch toán khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.



## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Cho vay

Tiền vay được ghi nhận khi Công ty và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Công ty giải ngân cho khách hàng.

Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng căn cứ vào quy định tại Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 8 và tỷ lệ trích lập căn cứ vào quy định tại khoản 4, Điều 6 của 2 Quyết định nêu trên. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

|          |      |
|----------|------|
| – Nhóm 1 | 0%   |
| – Nhóm 2 | 5%   |
| – Nhóm 3 | 20%  |
| – Nhóm 4 | 50%  |
| – Nhóm 5 | 100% |

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 Quyết định nêu trên.

#### 4. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị           | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải         | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 – 08       |
| Tài sản cố định khác        | 03 – 05       |

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 03 - 05 năm.

#### 7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định tại Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và Điều lệ của Công ty.



## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 9. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### 10. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản phải trả và nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### 11. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Xem thuyết minh VIII.5.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt bằng VND           | 1.552.047.113        | 1.036.144.835        |
| Vàng, kim loại, đá quý khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.552.047.113</b> | <b>1.036.144.835</b> |

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

|                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi thanh toán | 10.414.455           | 32.713.444           |
| Tiền gửi phong tỏa  | 1.634.016.444        | 1.342.997.444        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.644.430.899</b> | <b>1.375.710.888</b> |

Chủ yếu phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước, với tỉ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3%
- Tiền gửi VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1%
- Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 8%
- Tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 6%

Năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm.

### 3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

|                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b> | <b>342.979.858.113</b> | <b>199.814.027.579</b> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn             | 342.979.858.113        | 176.105.555.684        |
| Bằng VND                                | 341.988.800.423        | 174.919.265.265        |
| Bằng ngoại tệ                           | 991.057.690            | 1.186.290.419          |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                |                        | 23.708.471.895         |
| Bằng VND                                |                        | 23.708.471.895         |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                       | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Cho vay các TCTD khác</i>          | <b>177.462.500.000</b> | <b>189.062.500.000</b> |
| Bằng VND                              | 179.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| Bằng vàng, ngoại tệ                   |                        |                        |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (1.537.500.000)        | (937.500.000)          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>520.442.358.113</b> | <b>388.876.527.579</b> |

**4. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                          | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chứng khoán nợ                                           |                        |                       |
| Chứng khoán vốn                                          | 109.875.470.531        | 32.590.087.059        |
| <i>Chứng khoán vốn do TCTD khác trong nước phát hành</i> |                        | -                     |
| <i>Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành</i>      | 109.875.470.531        | 32.590.087.059        |
| Chứng khoán kinh doanh khác                              |                        | 5.116.279.070         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | (655.705)              | (1.873.706.974)       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>109.874.814.826</b> | <b>35.832.659.155</b> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                             | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chứng khoán vốn             | 109.875.470.531    | 32.590.087.059    |
| Niêm yết                    | 67.169.105.423     | 32.590.087.059    |
| Chưa niêm yết               | 42.706.365.108     |                   |
| Chứng khoán kinh doanh khác |                    | 5.116.279.070     |
| Niêm yết                    |                    |                   |
| Chưa niêm yết               |                    | 5.116.279.070     |

**5. Cho vay khách hàng**

Là khoản cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước

***Phân tích chất lượng nợ vay***

|                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 834.468.142.146        | 701.223.855.195        |
| Nợ cần chú ý           | 88.220.854.029         | 89.987.966.243         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     |                        |                        |
| Nợ nghi ngờ            |                        | 1.470.000.000          |
| Nợ có khả năng mất vốn |                        |                        |
| <b>Cộng</b>            | <b>922.688.996.175</b> | <b>792.681.821.438</b> |

***Phân tích dư nợ theo thời gian***

|              | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 894.030.206.074        | 753.280.772.423        |
| Nợ trung hạn | 26.793.870.000         | 28.642.290.000         |
| Nợ dài hạn   | 1.864.920.101          | 10.758.759.015         |
| <b>Cộng</b>  | <b>922.688.996.175</b> | <b>792.681.821.438</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng***

|                             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 916.195.076.074        | 784.727.843.949        |
| Cho vay cá nhân             | 6.493.920.101          | 7.953.977.489          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>922.688.996.175</b> | <b>792.681.821.438</b> |

***Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng***

|                              | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>               |                       |                        |                      |
| Số dư đầu năm                | 6.063.205.868         | 2.821.504.646          | 8.884.710.514        |
| Số trích lập trong năm       | 1.341.113.461         | 367.560.771            | 1.708.674.232        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.508.426.643)       | (800.675.087)          | (2.309.101.730)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>5.895.892.686</b>  | <b>2.388.390.330</b>   | <b>8.284.283.016</b> |
| <b>Năm trước</b>             |                       |                        |                      |
| Số dư đầu năm                | 5.259.667.361         | 842.500.000            | 6.102.167.361        |
| Số trích lập trong năm       | 1.302.460.569         | 2.035.062.113          | 3.337.522.682        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (498.922.062)         | (56.057.467)           | (554.979.529)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6.063.205.868</b>  | <b>2.821.504.646</b>   | <b>8.884.710.514</b> |

Công ty thực hiện phân loại nợ theo điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2013.

**6. Chứng khoán đầu tư**

|                                                            | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                  |                        |                        |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                      | <i>561.592.146.211</i> | <i>574.850.330.107</i> |
| Chứng khoán Chính phủ                                      | 201.592.146.211        | 109.850.330.107        |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành       | 310.000.000.000        | 235.000.000.000        |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 50.000.000.000         | 230.000.000.000        |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                     |                        | -                      |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>       |                        | -                      |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>             | <b>100.001.852.057</b> | <b>100.008.352.056</b> |
| Chứng khoán Chính phủ                                      | 100.001.852.057        | 100.008.352.056        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>661.593.998.268</b> | <b>674.858.682.163</b> |



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Đầu tư dài hạn khác**

|                                | Số cuối năm           |                       |                         | Số đầu năm            |                       |                         |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc               | Giá trị hiện tại      | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc               | Giá trị hiện tại      | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>     | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |                         | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |                         |
| Công ty CP Đầu tư Haicatex (*) | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5%                      | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5%                      |
| Công ty Cổ phần HBI(*)         | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        | 10%                     | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        | 10%                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |                         | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |                         |

(\*) Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam đóng vai trò cổ đông sáng lập.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2013 như sau:

|                                             | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                 |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                      |                        |                                 |                         |                      |
| Số đầu năm                                  | 944.561.720          | 2.338.465.243          | 349.308.546                     | 300.623.591             | 3.932.959.100        |
| Tăng trong năm<br>do mua sắm                | 286.929.700          | -                      | 87.355.000                      | -                       | 374.284.700          |
| Giảm trong năm                              | 765.831.720          | -                      | 235.842.091                     | 147.859.091             | 1.149.532.902        |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>465.659.700</b>   | <b>2.338.465.243</b>   | <b>200.821.455</b>              | <b>152.764.500</b>      | <b>3.157.710.898</b> |
| <b>Trong đó</b>                             |                      |                        |                                 |                         |                      |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn<br>sử dụng | 190.080.000          | 33.222.000             | 32.106.500                      | 40.015.000              | 295.423.500          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                      |                        |                                 |                         |                      |
| Số đầu năm                                  | 869.841.161          | 1.007.593.369          | 191.472.814                     | 231.068.012             | 2.299.975.356        |
| Tăng trong năm<br>do khấu hao               | 74.308.339           | 389.744.208            | 47.354.924                      | 29.922.390              | 541.329.861          |
| Giảm trong năm                              | 712.732.545          | -                      | 160.612.112                     | 144.423.288             | 1.017.767.945        |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>231.416.955</b>   | <b>1.397.337.577</b>   | <b>78.215.626</b>               | <b>116.567.114</b>      | <b>1.823.537.272</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                      |                        |                                 |                         |                      |
| Số đầu năm                                  | 74.720.559           | 1.330.871.874          | 157.835.732                     | 69.555.579              | 1.632.983.744        |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>234.242.745</b>   | <b>941.127.666</b>     | <b>122.605.829</b>              | <b>36.197.386</b>       | <b>1.334.173.626</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2012 như sau:

|                               | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</b> | <b>Tài sản<br/>cố định khác</b> | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                                |                                          |                                 |                      |
| Số đầu năm                    | 931.405.720                  | 2.338.465.243                  | 283.421.546                              | 300.623.591                     | 3.853.916.100        |
| Tăng trong năm<br>do mua sắm  | 13.156.000                   | --                             | 65.887.000                               | -                               | 79.043.000           |
| Giảm trong năm                | -                            | -                              | -                                        | -                               | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>944.561.720</b>           | <b>2.338.465.243</b>           | <b>349.308.546</b>                       | <b>300.623.591</b>              | <b>3.932.959.100</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>        |                              |                                |                                          |                                 |                      |
| Số đầu năm                    | 626.844.820                  | 617.849.161                    | 107.543.289                              | 161.945.044                     | 1.514.182.314        |
| Tăng trong năm<br>do khấu hao | 242.996.341                  | 389.744.208                    | 83.929.525                               | 69.122.968                      | 785.793.042          |
| Giảm trong năm                | -                            | -                              | -                                        | -                               | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>869.841.161</b>           | <b>1.007.593.369</b>           | <b>191.472.814</b>                       | <b>231.068.012</b>              | <b>2.299.975.356</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                                |                                          |                                 |                      |
| Số đầu năm                    | 304.560.900                  | 1.720.616.082                  | 175.878.257                              | 138.678.547                     | 2.339.733.786        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>74.720.559</b>            | <b>1.330.871.874</b>           | <b>157.835.732</b>                       | <b>69.555.579</b>               | <b>1.632.983.744</b> |

**9. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiết tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình năm 2013 như sau:

|                                       | <b>Phần mềm máy<br/>vi tính</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>        |
|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                            | 745.480.000                     | 40.015.000                   | 785.495.000        |
| Tăng trong năm do mua sắm             | 197.480.000                     |                              | 197.480.000        |
| Giảm trong năm theo TT45/2013         | 17.000.000                      |                              | 17.000.000         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>925.960.000</b>              | <b>40.015.000</b>            | <b>965.975.000</b> |
| <i>Trong đó</i>                       |                                 |                              |                    |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                                 | 40.015.000                   | 40.015.000         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                            | 152.790.520                     | 37.514.070                   | 190.304.590        |
| Tăng trong năm do khấu hao            | 218.992.673                     | 2.500.930                    | 221.493.603        |
| Giảm trong năm                        | 17.000.000                      |                              | 17.000.000         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>354.783.193</b>              | <b>40.015.000</b>            | <b>394.798.193</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                            | 592.689.480                     | 2.500.930                    | 595.190.410        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>571.176.807</b>              |                              | <b>571.176.807</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình năm 2012 như sau:

|                            | <b>Phần mềm máy<br/>vi tính</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>        |
|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                 | 17.000.000                      | 40.015.000                   | 57.015.000         |
| Tăng trong năm do mua sắm  | 728.480.000                     | -                            | 728.480.000        |
| Giảm trong năm             | -                               | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>745.480.000</b>              | <b>40.015.000</b>            | <b>785.495.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>     |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                 | 15.111.104                      | 27.510.318                   | 42.621.422         |
| Tăng trong năm do khấu hao | 137.679.416                     | 10.003.752                   | 147.683.168        |
| Giảm trong năm             | -                               | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>152.790.520</b>              | <b>37.514.070</b>            | <b>190.304.590</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                 | 1.888.896                       | 12.504.682                   | 14.393.578         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>592.689.480</b>              | <b>2.500.930</b>             | <b>595.190.410</b> |

**10. Các khoản phải thu**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu từ Ngân sách Nhà nước                    | 1.097.644.615         | 1.097.644.615         |
| Tiền gửi KD chứng khoán                           | 57.951.190            | 3.335.740.152         |
| Đặt cọc hợp đồng mua chứng khoán                  |                       | 21.119.528.000        |
| Phải thu từ kinh doanh chứng khoán niêm yết       | 3.183.282.773         | 2.104.036.150         |
| Ứng trước vốn cho hợp đồng ủy thác đầu tư (1)     | 26.863.916.000        | 26.863.916.000        |
| Lãi ứng trước vốn cho hợp đồng ủy thác đầu tư (1) |                       | 9.630.763.621         |
| Phải thu tạm ứng                                  | 136.053.402           | 106.466.672           |
| Phải thu khác                                     | 517.188.469           | 40.767.169            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>31.856.036.449</b> | <b>64.298.862.379</b> |

(1): Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, đối tác ủy thác cho VCFC tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo hợp đồng ủy thác, các rủi ro do bên ủy thác chịu trách nhiệm xử lý. Theo điều khoản của hợp đồng, VCFC có quyền chủ động dùng vốn của mình để ứng trước vốn góp cho bên hợp tác đầu tư trước tiến độ góp vốn. Bên ủy thác cam kết sẽ trả cho VCFC số tiền mà VCFC đã chuyển trước cho bên hợp tác đầu tư. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, số gốc phải thu của hợp đồng hợp tác đầu tư là 26.863.916.000 VND.

**11. Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi           | 56.452.507            | 44.516.944            |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 34.110.157.529        | 55.035.142.395        |
| Lãi phải thu từ hoạt động cho vay  | 1.542.741.889         | 1.902.378.498         |
| Phí phải thu                       | 93.416.890            | 152.770.266           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>35.802.768.815</b> | <b>57.134.808.103</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Tài sản có khác**

|                                            | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vật liệu và công cụ                        | 51.473.698            |                       |
| Chi phí trả trước dự án đầu tư dài hạn (*) | 10.769.230.769        | 10.769.230.769        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.820.704.467</b> | <b>10.769.230.769</b> |

(\*) Là chi phí hỗ trợ di chuyển địa điểm theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác Kinh doanh.

**13. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Tiền gửi của các TCTD khác</i> | <i>40.000.000.000</i>  |                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn             |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 40.000.000.000         |                        |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>40.000.000.000</i>  |                        |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>      |                        |                        |
| <i>Vay các TCTD khác</i>          | <i>566.108.000.000</i> | <i>388.000.000.000</i> |
| Bằng VND                          | 566.108.000.000        | 388.000.000.000        |
| Bằng vàng và ngoại tệ             |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>606.108.000.000</b> | <b>388.000.000.000</b> |

**14. Tiền gửi của khách hàng**

Chi tiết theo loại tiền gửi:

|                                             | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND | 125.699.399.965        | 80.365.471.485         |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND                 | 824.955.200.000        | 675.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>950.654.599.965</b> | <b>756.065.471.485</b> |

Chi tiết theo đối tượng khách hàng:

|                      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của KBNN    |                        |                        |
| Tiền gửi của TCKT    | 950.654.599.965        | 756.065.471.485        |
| Tiền gửi của cá nhân |                        |                        |
| <b>Cộng</b>          | <b>950.654.599.965</b> | <b>756.065.471.485</b> |

**15. Các khoản lãi, phí phải trả**

|                           | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 1.968.658.471        | 3.505.958.780        |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 2.719.165.309        | 1.101.884.420        |
| Phí phải trả              |                      | 1.384.629            |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.687.823.780</b> | <b>4.609.227.829</b> |



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Các khoản phải trả nội bộ</i>                         | <b>2.847.309.220</b>  | <b>3.379.406.611</b> |
| Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên TCTD            | 2.408.309.220         | 2.840.405.361        |
| Các khoản phải trả khác                                  | 439.000.000           | 539.001.250          |
| <i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>                      | <b>8.664.240.797</b>  | <b>5.915.643.027</b> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (thuyết minh VIII.2) | 3.638.802.290         | 4.106.299.541        |
| Nhận ủy thác cho vay chờ giải ngân                       |                       | 26.311.979           |
| Doanh thu chờ phân bổ                                    | 253.839.870           | 17.833.337           |
| Tiền đặt cọc mua cổ phiếu của khách hàng                 | 1.346.500.000         | 1.416.500.000        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                              | 162.100.000           | 160.800.000          |
| Phải trả khác                                            | 3.262.998.637         | 187.898.170          |
| <i>Dự phòng rủi ro khác</i>                              |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>11.511.550.017</b> | <b>9.295.049.638</b> |

**17. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng**

|                                                            | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                                              | 616.500.000           |                        | 616.500.000          |
| Số trích lập trong năm                                     | 722.250.000           |                        | 722.250.000          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                               | (251.250.000)         |                        | (251.250.000)        |
| Giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng |                       |                        |                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>1.087.500.000</b>  |                        | <b>1.087.500.000</b> |

**18. Vốn và quỹ của ngân hàng****Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Thông tin về tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 234.000.000.000        | 234.000.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông | 366.000.000.000        | 366.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>600.000.000.000</b> | <b>600.000.000.000</b> |

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức các năm trước   | 59.998.700.000        |
| Tạm ứng cổ tức năm nay |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>59.998.700.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                        | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 60.000.000         | 60.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000         | 60.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 60.000.000         | 60.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông            | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.000.000         | 60.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 60.000.000         | 60.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành của Công ty: 10.000 VND.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% trên lợi nhuận sau thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu lãi tiền gửi                             | 2.868.901.425          | 10.320.635.376         |
| Thu lãi cho vay                              | 119.936.378.140        | 127.812.959.079        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 65.174.323.275         | 81.610.026.377         |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 84.626.436             | 4.244.372.236          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>188.064.229.276</b> | <b>223.987.993.068</b> |

### 2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                 | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                | 54.235.429.952         | 77.842.848.861         |
| Trả lãi tiền vay                | 29.156.928.167         | 27.198.339.308         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 21.306.675.747         | 26.963.633             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>104.699.033.866</b> | <b>105.068.151.802</b> |

### 3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ

|                                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>       | <b>8.385.799.020</b> | <b>17.568.539.747</b> |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                  | 2.207.014.301        | 1.658.649.997         |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý         | 6.178.784.719        | 15.909.889.750        |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>           | <b>(696.130.855)</b> | <b>(932.307.679)</b>  |
| Chi về dịch vụ thanh toán                  | (685.450.746)        | (858.045.101)         |
| Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý         | (361.927)            | (38.484.798)          |
| Chi khác                                   | (10.318.182)         | (35.777.780)          |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>7.689.668.165</b> | <b>16.636.232.068</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                | Năm nay             | Năm trước            |
|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| <i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>        | <b>441.645.157</b>  | <b>137.422.000</b>   |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 396.645.157         | 132.422.000          |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 45.000.000          | 5.000.000            |
| <i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</i>         | <b>(48.103.739)</b> | <b>(134.399.467)</b> |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (45.103.739)        | (84.399.467)         |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (3.000.000)         | (50.000.000)         |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>393.541.418</b>  | <b>3.022.533</b>     |

**5. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                         | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh              | 18.040.654.334        | 11.749.128.763       |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh               | (2.381.630.082)       | (10.821.179.328)     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh      | 1.873.051.269         | 8.004.160.355        |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>17.532.075.521</b> | <b>8.932.109.790</b> |

**6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

Là cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần.

**7. Chi phí hoạt động**

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi nộp thuế                     | 646.137.290           | 597.347.172           |
| Chi nộp các khoản phí, lệ phí    | 201.638.419           | 395.385.450           |
| Chi phí cho nhân viên            | 14.421.171.374        | 13.951.967.966        |
| Chi hoạt động quản lý và công vụ | 4.309.484.408         | 4.515.415.312         |
| Chi khấu hao cơ bản TSCĐ         | 762.823.491           | 933.476.210           |
| Chi khác về tài sản              | 2.848.322.202         | 2.996.171.918         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>23.189.577.184</b> | <b>23.389.764.028</b> |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 75.603.790.132 | 92.819.199.604 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                |                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 75.603.790.132 | 92.819.199.604 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                   | 60.000.000     | 60.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>1.260</b>   | <b>1.547</b>   |

# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                      | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm             | 60.000.000        | 60.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại             | -                 | -                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>60.000.000</u> | <u>60.000.000</u> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                    | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ     | 1.552.047.113                 | 1.036.144.835                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                    | 1.644.430.899                 | 1.375.710.888                 |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác | 342.979.858.113               | 176.105.555.684               |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng               |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                        | <u><b>346.176.336.125</b></u> | <u><b>178.517.411.407</b></u> |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tình hình thu nhập của nhân viên

|                               | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thu nhập của nhân viên</i> | <i>11.687.500.000</i> | <i>11.650.000.000</i> |
| Tổng quỹ lương                | 11.687.500.000        | 11.650.000.000        |
| Tiền thưởng                   |                       |                       |
| Thu nhập khác                 |                       |                       |
| Tổng thu nhập                 | 11.687.500.000        | 11.650.000.000        |
| Tiền lương bình quân          | 13.527.199            | 19.035.948            |
| Thu nhập bình quân            | 13.527.199            | 19.035.948            |

### 2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                               | <u>Số còn phải nộp đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u>   | <u>Số còn phải nộp cuối năm</u> |
|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 67.535.386                     | 605.247.372                  | 616.429.748                  | 56.353.010                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | 4.034.914.155                  | 21.357.370.821               | 21.842.434.611               | 3.549.850.365                   |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 3.850.000                      | 1.773.079.027                | 1.744.330.112                | 32.598.915                      |
| Thuế khác (thuế môn bài)      | -                              | 3.000.000                    | 3.000.000                    | -                               |
| <b>Cộng</b>                   | <u><b>4.106.299.541</b></u>    | <u><b>23.738.697.220</b></u> | <u><b>24.206.194.471</b></u> | <u><b>3.638.802.290</b></u>     |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 11.018.625 VND tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm 2012.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.



# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 96.950.142.328               | 122.199.882.406              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (11.564.733.544)             | (4.677.151.200)              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 65.077.956                   | -                            |
| <i>Chi phí không được khấu trừ thuế TNDN</i>                                                             | 65.077.956                   | -                            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (11.629.811.500)             | (4.677.151.200)              |
| <i>Thu nhập từ cổ tức nhận được</i>                                                                      | <u>(11.629.811.500)</u>      | <u>(4.677.151.200)</u>       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 85.385.408.784               | 117.522.731.206              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                          | 25%                          |
| <b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i></b>                                                | <b><u>21.346.352.196</u></b> | <b><u>29.380.682.802</u></b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b><u>21.346.352.196</u></b> | <b><u>29.380.682.802</u></b> |

### *Các khoản thuế, lệ phí khác*

Công ty nộp theo các quy định hiện hành.

### 3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

|                                                 | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Tài sản thế chấp, cầm cố</i></b>          | <b><u>2.146.052.707.764</u></b> | <b><u>741.261.425.000</u></b> |
| Vàng bạc, kim loại, đá quý                      | -                               | -                             |
| Nhà cửa và quyền sử dụng đất                    | 110.879.200.000                 | 162.699.550.000               |
| Phương tiện vận tải                             | 44.398.507.764                  | 26.331.000.000                |
| Máy móc thiết bị                                | 67.445.000.000                  | 57.154.000.000                |
| Vật tư hàng hóa                                 | 1.885.130.000.000               | 490.076.875.000               |
| Tài sản khác                                    | 38.200.000.000                  | 5.000.000.000                 |
| <b><i>Các giấy tờ có giá cầm cố</i></b>         | <b><u>206.551.000.000</u></b>   | <b><u>201.893.500.000</u></b> |
| Các giấy tờ có giá do tổ chức kinh tế phát hành | 170.800.000.000                 | 166.142.500.000               |
| Các giấy tờ có giá khác                         | 35.751.000.000                  | 35.751.000.000                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>2.352.603.707.764</u></b> | <b><u>943.154.925.000</u></b> |

### 4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

|                     | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo lãnh vốn vay    | -                      | -                      |
| Bảo lãnh thanh toán | 132.000.000.000        | 142.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>132.000.000.000</b> | <b>142.200.000.000</b> |

**5. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------------------|--------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam          | Cổ đông sáng lập   |
| Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Cổ đông sáng lập   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh       | Cổ đông sáng lập   |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam   | Cổ đông sáng lập   |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                   | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|---------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b><i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i></b>          |                     |                     |
| Nhận tiền UTQLV                                   |                     | 275.827.692.351     |
| Trả tiền UTQLV                                    |                     | (296.132.876.215)   |
| Lãi dự trả tiền UTQLV                             |                     | 1.107.496.901       |
| Nhận tiền UTCV                                    | 4.527.269.423.790   | 8.783.328.483.504   |
| Phí UTCV dự thu                                   | 1.457.020.261       | 6.032.019.613       |
| Trả cổ tức                                        | 22.200.000.000      | 26.640.000.000      |
| Nhận tiền gửi                                     | 1.698.600.000.000   | 344.500.000.000     |
| Trả gốc tiền gửi                                  | (1.516.500.000.000) | (344.500.000.000)   |
| Dự trả lãi tiền gửi                               | 6.860.887.774       | 2.637.611.111       |
| Trả lãi tiền gửi                                  | (6.583.754.442)     | (2.637.611.111)     |
| <b><i>Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</i></b> |                     |                     |
| Trả tiền UTQLV                                    |                     | (386.000.000.000)   |
| Lãi dự trả tiền UTQLV                             |                     | 5.547.577.778       |
| Trả cổ tức                                        | 1.200.000.000       | 1.440.000.000       |
| Nhận tiền gửi                                     | 3.419.600.000.000   | 4.340.000.000.000   |
| Trả gốc tiền gửi                                  | (3.740.800.000.000) | (3.964.000.000.000) |
| Dự trả lãi tiền gửi                               | 11.611.161.111      | 23.201.111.115      |
| Trả lãi tiền gửi                                  | (13.510.127.778)    | (21.366.222.227)    |
| <b><i>TCT Cổ phần Bảo Minh</i></b>                |                     |                     |
| Trả cổ tức                                        | 6.000.000.000       | 7.200.000.000       |
| <b><i>NH TMCP Kỹ thương Việt Nam</i></b>          |                     |                     |
| Trả cổ tức                                        | 6.000.000.000       | 7.200.000.000       |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b><i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i></b> |                    |                    |
| Phí UTCV dự thu                          | 67.542.221         | 122.312.701        |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                  | <b>67.542.221</b>  | <b>122.312.701</b> |

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                            | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>          | <i>171.483.746.509</i>        | <i>253.725</i>                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | 171.200.000.000               | -                             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                     | 277.133.332                   |                               |
| Lãi dự trả UTCV chưa giải ngân             | 6.613.177                     | 253.725                       |
| <i>Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</i> | <i>90.333.333.333</i>         | <i>412.220.000.000</i>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | 90.000.000.000                | 410.000.000.000               |
| Lãi dự trả tiền gửi có kỳ hạn              | 333.333.333                   | 2.220.000.000                 |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                    | <b><u>261.817.079.842</u></b> | <b><u>412.220.253.725</u></b> |

**6. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

|                  | <u>Tổng dư nợ cho<br/>vay</u> | <u>Tổng tiền gửi và<br/>vay</u> | <u>Các cam kết tín<br/>dụng</u> | <u>Kinh doanh và<br/>đầu tư<br/>chứng khoán</u> |
|------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                               |                                 |                                 |                                                 |
| Trong nước       | 922.688.996.175               | 1.556.762.599.965               | 132.000.000.000                 | 771.469.468.799                                 |
| Nước ngoài       |                               |                                 |                                 |                                                 |
| <b>Năm trước</b> |                               |                                 |                                 |                                                 |
| Trong nước       | 792.681.821.438               | 1.301.445.553.157               | 142.200.000.000                 | 712.565.048.292                                 |
| Nước ngoài       |                               |                                 |                                 |                                                 |

## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

##### Tài sản tài chính

|                                         | Giá trị ghi sổ           |                        |                          |                         | Giá trị hợp lý           |                          |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | Số cuối năm              |                        | Số đầu năm               |                         | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|                                         | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng                |                          |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý              | 1.552.047.113            |                        | 1.036.144.835            |                         | 1.552.047.113            | 1.036.144.835            |
| Tiền gửi tại NHNN                       | 1.644.430.899            |                        | 1.375.710.888            |                         | 1.644.430.899            | 1.375.710.888            |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 521.979.858.113          | (1.537.500.000)        | 389.814.027.579          | (937.500.000)           | 520.442.358.113          | 388.876.527.579          |
| Chứng khoán kinh doanh                  | 109.875.470.531          | (655.705)              | 37.706.366.129           | (1.873.706.974)         | 109.874.814.826          | 35.832.659.155           |
| Công cụ tài chính phái sinh             |                          |                        |                          |                         |                          |                          |
| Cho vay khách hàng                      | 922.688.996.175          | (8.284.283.016)        | 792.681.821.438          | (8.884.710.514)         | 914.404.713.159          | 783.797.110.924          |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán             | 561.592.146.211          |                        | 574.850.330.107          |                         | 561.592.146.211          | 574.850.330.107          |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn        | 100.001.852.057          |                        | 100.008.352.056          |                         | 100.001.852.057          | 100.008.352.056          |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                  | 16.500.000.000           |                        | 16.500.000.000           |                         | 16.500.000.000           | 16.500.000.000           |
| Tài sản tài chính khác                  | 67.522.751.862           |                        | 132.202.901.251          |                         | 67.522.751.862           | 132.202.901.251          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.303.357.552.961</b> | <b>(9.822.438.721)</b> | <b>2.046.175.654.283</b> | <b>(11.695.917.488)</b> | <b>2.293.535.114.240</b> | <b>2.034.479.736.795</b> |

##### Nợ phải trả tài chính

|                                                 | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | Số cuối năm              | Số đầu năm               | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                  |                          | 157.380.081.672          |                          | 157.380.081.672          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                   | 606.108.000.000          | 388.000.000.000          | 606.108.000.000          | 388.000.000.000          |
| Tiền gửi của khách hàng                         | 950.654.599.965          | 756.065.471.485          | 950.654.599.965          | 756.065.471.485          |
| Công cụ tài chính phái sinh                     |                          |                          |                          |                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro |                          |                          |                          |                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                        |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản nợ tài chính khác                     | 10.985.922.417           | 14.520.777.467           | 10.985.922.417           | 14.520.777.467           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.567.748.522.382</b> | <b>1.315.966.330.624</b> | <b>1.567.748.522.382</b> | <b>1.315.966.330.624</b> |



**IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****1. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Công ty không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Công ty có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công ty thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**2. Rủi ro thị trường*****Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, phụ thuộc vào quy định về lãi suất đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1-5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1-3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                                                                       | Quá hạn               | Không chịu lãi         | Đến 1 tháng              | Từ 1-3 tháng             | Từ 3-6<br>Tháng        | Từ<br>6-12 Tháng       | Từ<br>1-5 năm          | Trên<br>5 năm | Tổng                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                             |                       | 1.552.047.113          |                          |                          |                        |                        |                        |               | 1.552.047.113            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                       |                       |                        | 1.644.430.899            |                          |                        |                        |                        |               | 1.644.430.899            |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             |                       |                        | 342.979.858.113          | 101.000.000.000          | 20.000.000.000         | 58.000.000.000         |                        |               | 521.979.858.113          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            |                       | 109.875.470.531        |                          |                          |                        |                        |                        |               | 109.875.470.531          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                |                       |                        | 922.688.996.175          |                          |                        |                        |                        |               | 922.688.996.175          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | 50.000.000.000        |                        |                          |                          | 100.001.852.057        | 259.935.283.341        | 251.656.862.870        |               | 661.593.998.268          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           |                       | 16.500.000.000         |                          |                          |                        |                        |                        |               | 16.500.000.000           |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                |                       | 1.905.350.433          |                          |                          |                        |                        |                        |               | 1.905.350.433            |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   |                       | 48.374.359.768         | 3.241.233.963            |                          |                        | 26.863.916.000         |                        |               | 78.479.509.731           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                   | <b>50.000.000.000</b> | <b>178.207.227.845</b> | <b>1.270.554.519.150</b> | <b>101.000.000.000</b>   | <b>120.001.852.057</b> | <b>344.799.199.341</b> | <b>251.656.862.870</b> |               | <b>2.316.219.661.263</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác                                            |                       |                        | 606.108.000.000          |                          |                        |                        |                        |               | 606.108.000.000          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               |                       |                        | 558.684.599.965          | 345.970.000.000          | 36.000.000.000         | 10.000.000.000         |                        |               | 950.654.599.965          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                              |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| Các khoản nợ khác                                                                                     |                       | 17.286.873.797         |                          |                          |                        |                        |                        |               | 17.286.873.797           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                               |                       | <b>17.286.873.797</b>  | <b>1.164.792.599.965</b> | <b>345.970.000.000</b>   | <b>36.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |                        |               | <b>1.574.049.473.762</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                                                       | <b>50.000.000.000</b> | <b>160.920.354.048</b> | <b>105.761.919.185</b>   | <b>(244.970.000.000)</b> | <b>84.001.852.057</b>  | <b>334.799.199.341</b> | <b>251.656.862.870</b> | <b>-</b>      | <b>742.170.187.501</b>   |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) |                       |                        |                          |                          |                        |                        |                        |               |                          |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                | <b>50.000.000.000</b> | <b>160.920.354.048</b> | <b>105.761.919.185</b>   | <b>(244.970.000.000)</b> | <b>84.001.852.057</b>  | <b>334.799.199.341</b> | <b>251.656.862.870</b> | <b>-</b>      | <b>742.170.187.501</b>   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Công ty theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

|                                                                | EUR được<br>quy đổi | USD được<br>quy đổi   | Các ngoại<br>tệ khác<br>được quy<br>đổi | Tổng                  |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                     |                       |                                         |                       |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                      |                     |                       |                                         |                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                |                     |                       |                                         |                       |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | 17.882.896          | 973.174.795           |                                         | 991.057.691           |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     |                     |                       |                                         |                       |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)  |                     |                       |                                         |                       |
| Cho vay khách hàng (*)                                         |                     |                       |                                         |                       |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         |                     |                       |                                         |                       |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                     |                       |                                         |                       |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         |                     |                       |                                         |                       |
| Các tài sản Có khác (*)                                        |                     |                       |                                         |                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>17.882.896</b>   | <b>973.174.795</b>    |                                         | <b>991.057.691</b>    |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                     |                       |                                         |                       |
| Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác     |                     | 63.108.000.000        |                                         | 63.108.000.000        |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |                     |                       |                                         |                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |                     |                       |                                         |                       |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       |                     |                       |                                         |                       |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       |                     |                       |                                         |                       |
| Các khoản nợ khác                                              |                     | 177.754.200           |                                         | 177.754.200           |
| Vốn và các quỹ                                                 |                     |                       |                                         |                       |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      |                     | <b>63.285.754.200</b> |                                         | <b>63.285.754.200</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>17.882.896</b>   | <b>64.258.928.995</b> |                                         | <b>64.276.811.891</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           |                     |                       |                                         |                       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>17.882.896</b>   | <b>64.258.928.995</b> |                                         | <b>64.276.811.891</b> |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



## CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời hạn lâu hơn.

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn được trình bày ở phụ lục 2.

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Thanh Hồng

Trưởng phòng TCKT



Đỗ Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Phụ lục 1: Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Vốn điều lệ            | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                    | 600.000.000.000        | 8.208.956.677                  | 1.520.194.000         | 16.417.912.408         | 2.001.972.242            | 76.718.854.444                     | 704.867.889.771        |
| Lợi nhuận trong năm trước           | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | 92.819.199.604                     | 92.819.199.604         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước   | -                      | 4.640.959.980                  | 1.500.000.000         | 9.281.919.960          | 2.750.000.000            | (18.472.879.940)                   | (300.000.000)          |
| Nhận tiền thưởng từ tập đoàn        | -                      | -                              | -                     | -                      | 10.000.000               | -                                  | 10.000.000             |
| Sử dụng quỹ năm trước               | -                      | -                              | -                     | -                      | (4.025.509.050)          | -                                  | (4.025.509.050)        |
| Phân bổ thù lao HĐQT, BKS           | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | (630.000.000)                      | (630.000.000)          |
| Chia cổ tức                         | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | (72.000.000.000)                   | (72.000.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>600.000.000.000</b> | <b>12.849.916.657</b>          | <b>3.020.194.000</b>  | <b>25.699.832.368</b>  | <b>736.463.192</b>       | <b>78.435.174.108</b>              | <b>720.741.580.325</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 600.000.000.000        | 12.849.916.657                 | 3.020.194.000         | 25.699.832.368         | 736.463.192              | 78.435.174.108                     | 720.741.580.325        |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | 75.603.790.132                     | 75.603.790.132         |
| Trích lập các quỹ trong năm         | -                      | 3.780.189.507                  | -                     | 7.560.379.013          | 3.000.000.000            | (14.340.568.520)                   | -                      |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành 2012 | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | (370.000.000)                      | (370.000.000)          |
| Chia cổ tức                         | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | (60.000.000.000)                   | (60.000.000.000)       |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm 2012       | -                      | -                              | -                     | -                      | -                        | (11.018.625)                       | (11.018.625)           |
| Chi quỹ trong năm                   | -                      | -                              | -                     | -                      | (3.616.603.052)          | -                                  | (3.616.603.052)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b>600.000.000.000</b> | <b>16.630.106.164</b>          | <b>3.020.194.000</b>  | <b>33.260.211.381</b>  | <b>119.860.140</b>       | <b>79.317.377.095</b>              | <b>732.347.748.780</b> |

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Thanh Hồng

Trưởng phòng TCKT



Đỗ Thanh Bình

Tổng Giám đốc




Phùng Quang Hiệp

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Vinachimex, số 4, Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Phụ lục 2: Bảng tóm tắt các tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                                            | Quá hạn      |                | Trong hạn         |                   |                 |                 |                | Tổng              |
|------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|
|                                                            | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng       | Từ 1 – 3 tháng    | Từ 3 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm    | Trên 5 năm     |                   |
| <b>Tài sản</b>                                             |              |                |                   |                   |                 |                 |                |                   |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                  | -            | -              | 1.552.047.113     | -                 | -               | -               | -              | 1.552.047.113     |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -            | -              | 1.644.430.899     | -                 | -               | -               | -              | 1.644.430.899     |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                  | -            | -              | 342.979.858.113   | 66.000.000.000    | 113.000.000.000 | -               | -              | 521.979.858.113   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -            | -              | 109.875.470.531   | -                 | -               | -               | -              | 109.875.470.531   |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | -            | -              | 225.651.623.505   | 261.496.736.621   | 417.461.345.948 | 18.079.290.101  | -              | 922.688.996.175   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -            | 50.000.000.000 | -                 | -                 | 359.937.135.398 | 251.656.862.870 | -              | 661.593.998.268   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -            | -              | -                 | -                 | -               | -               | 16.500.000.000 | 16.500.000.000    |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                     | -            | -              | -                 | -                 | -               | 1.905.350.433   | -              | 1.905.350.433     |
| Các tài sản Có khác (*)                                    | -            | -              | 8.173.506.022     | 7.080.958.905     | 22.378.199.408  | 40.846.845.396  | -              | 78.479.509.731    |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | -            | 50.000.000.000 | 689.876.936.183   | 334.577.695.526   | 912.776.680.754 | 312.488.348.800 | 16.500.000.000 | 2.316.219.661.263 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |              |                |                   |                   |                 |                 |                |                   |
| Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác | -            | -              | 344.000.000.000   | 237.108.000.000   | 25.000.000.000  | -               | -              | 606.108.000.000   |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -            | -              | 558.684.599.965   | 345.970.000.000   | 46.000.000.000  | -               | -              | 950.654.599.965   |
| Các khoản nợ khác                                          | -            | -              | 12.005.564.577    | 3.934.809.220     | 1.346.500.000   | -               | -              | 17.286.873.797    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | -            | -              | 914.690.164.542   | 587.012.809.220   | 72.346.500.000  | -               | -              | 1.574.049.473.762 |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | -            | 50.000.000.000 | (224.813.228.359) | (252.435.113.694) | 840.430.180.754 | 312.488.348.800 | 16.500.000.000 | 742.170.187.501   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Người lập biểu



Lưu Thanh Hồng

Trưởng phòng TCKT



Đỗ Thanh Bình

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp